

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 36

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và sáu (6) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh; và
- ▶ Chi nhánh Miền Bắc đặt tại Số 10A Hàng Cháo, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực	
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 13 tháng 4 năm 2019.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Vinh Trưởng ban bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC KIÊM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61348213/21251563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.913.663.656.341	1.671.922.573.152
110	I. Tiền	4	115.873.664.674	158.864.523.862
111	1. Tiền		115.873.664.674	73.864.523.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	126.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	91.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		774.486.658.580	678.397.429.767
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	750.917.807.118	681.457.116.176
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.488.728.301	8.283.840.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.080.123.161	4.292.883.256
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(15.636.409.910)
140	IV. Hàng tồn kho	7	999.886.372.841	704.268.558.917
141	1. Hàng tồn kho		1.014.032.107.461	721.816.532.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.145.734.620)	(17.547.973.908)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.416.960.246	4.392.060.606
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.739.456.022	4.392.060.606
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	13.677.504.224	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.606.418.329.007	1.425.785.244.336
220	I. Tài sản cố định		380.881.092.056	481.142.765.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	340.193.618.694	439.107.982.507
222	Nguyên giá		645.613.588.146	906.127.229.585
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(305.419.969.452)	(467.019.247.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	40.687.473.362	42.034.783.090
228	Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.216.014.789)	(11.868.705.061)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		250.370.446.749	264.130.246.221
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	250.370.446.749	264.130.246.221
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	893.255.681.301	574.255.681.301
251	1. Đầu tư vào các công ty con		889.000.000.000	570.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		81.911.108.901	106.256.551.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	72.632.493.245	101.313.687.913
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	9.278.615.656	4.942.863.304
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.520.081.985.348	3.097.707.817.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.955.922.646.352	1.715.332.008.173
310	I. Nợ ngắn hạn		1.663.499.757.762	1.534.500.141.913
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	542.675.114.120	521.684.073.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	93.505.099.253	56.125.325.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.789.022.362	23.756.848.698
314	4. Phải trả người lao động		46.656.615.974	51.940.991.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.482.376.064	12.124.951.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	51.233.395.189	179.277.720.183
320	7. Vay ngắn hạn	19	835.168.427.444	647.354.866.370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	32.598.082.594	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.391.624.762	12.166.256.573
330	II. Nợ dài hạn		292.422.888.590	180.831.866.260
338	1. Vay dài hạn	19	233.107.393.271	127.539.354.933
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	59.315.495.319	53.292.511.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.564.159.338.996	1.382.375.809.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.564.159.338.996	1.382.375.809.315
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		555.358.189.197	367.354.656.781
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		152.827.406.612	95.340.673.673
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		402.530.782.585	272.013.983.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.520.081.985.348	3.097.707.817.488

Phạm Thế Hiển

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	8.474.660.704.238	6.934.118.256.775
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(112.061.104.658)	(98.766.439.935)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	8.362.599.599.580	6.835.351.816.840
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(7.536.945.818.347)	(6.258.492.190.406)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		825.653.781.233	576.859.626.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	255.197.762.849	161.515.371.531
22	7. Chi phí tài chính	23	(136.424.176.196)	(67.117.430.747)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(63.378.698.883)</i>	<i>(43.972.898.880)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	(180.768.379.397)	(136.218.242.689)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(138.171.242.760)	(119.440.487.336)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		625.487.745.729	415.598.837.193
31	11. Thu nhập khác	26	8.005.969.108	8.409.202.217
32	12. Chi phí khác	26	(5.352.902.521)	(6.057.957.028)
40	13. Lợi nhuận khác		2.653.066.587	2.351.245.189
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		628.140.812.316	417.950.082.382
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(85.945.782.083)	(64.379.495.807)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.1	4.335.752.352	4.843.396.533
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		546.530.782.585	358.413.983.108

Phạm Thế Hiển

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		628.140.812.316	417.950.082.382
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	8, 9	53.675.613.205	64.727.032.789
03	Dự phòng		20.801.161.296	26.528.504.621
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(87.405.336)	(9.205.399)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(247.170.253.930)	(170.210.704.857)
06	Chi phí lãi vay	23	63.378.698.883	43.972.898.880
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		518.738.626.434	382.958.608.416
09	Tăng các khoản phải thu		(116.620.678.433)	(53.929.147.884)
10	Tăng hàng tồn kho		(295.039.790.235)	(95.643.089.216)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(73.848.052.696)	142.148.177.654
12	Giảm chi phí trả trước		18.850.350.385	8.009.616.627
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	104.524.375.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(67.406.592.993)	(43.194.240.714)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.558.450.742)	(59.389.900.007)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.827.006.480)	(37.730.469.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(71.711.594.760)	347.753.930.261
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(260.511.645.170)	(195.712.299.441)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.618.409.675	21.332.771.966
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		-	(91.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		91.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.359.197.166)	(170.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		256.129.144.634	160.000.764.811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		85.876.711.973	(274.754.569.653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	20.1	(6.220.002.735)	-
33	Tiền vay nhận được	19	4.857.571.852.959	3.127.234.743.808
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(4.564.190.253.547)	(2.971.240.388.685)
36	Cổ tức đã trả	20.5	(344.428.269.000)	(172.589.148.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(57.266.672.323)	(16.594.793.377)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.101.555.110)	56.404.567.231
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		158.864.523.862	102.459.663.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		110.695.922	292.752
70	Tiền cuối năm	4	115.873.664.674	158.864.523.862



Phạm Thế Hiển
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam và sáu (6) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh; và
- ▶ Chi nhánh Miền Bắc đặt tại Số 10A Hàng Cháo, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 629 (31 tháng 12 năm 2018 là: 786).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất
dờ dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã mua và được trích hao mòn theo thời hạn mua, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập từ 3% đến 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	521.098.536	1.986.201.957
Tiền gửi ngân hàng	115.352.566.138	71.878.321.905
Các khoản tương đương tiền	-	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>115.873.664.674</u>	<u>158.864.523.862</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	600.327.899.589	593.766.128.853
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	188.194.889.838	157.504.885.177
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	94.337.641.575	-
- Công ty Cổ phần Điện Máy Thành Phố Hồ Chí Minh	90.128.758.113	95.786.067.955
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	58.181.399.780	-
- Các khách hàng khác	169.485.210.283	340.475.175.721
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	150.589.907.529	87.690.987.323
TỔNG CỘNG	<u>750.917.807.118</u>	<u>681.457.116.176</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(15.636.409.910)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>750.917.807.118</u>	<u>665.820.706.266</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.636.409.910	32.091.580.019
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	18.621.717.358	3.217.537.571
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.970.274.959)	-
Giảm: Xóa sổ trong năm	<u>(31.287.852.309)</u>	<u>(19.672.707.680)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>15.636.409.910</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	11.900.000.000	-
Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam	2.904.478.319	-
Công ty TNHH MTV Thanh Kim Cát	-	1.605.797.945
Các nhà cung cấp khác	3.397.149.982	6.678.042.300
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.287.100.000	-
TỔNG CỘNG	<u>19.488.728.301</u>	<u>8.283.840.245</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	682.515.524.048	279.543.348.986
Nguyên vật liệu	250.779.562.021	271.527.189.238
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.878.350.648	88.472.689.513
Hàng mua đang đi đường	16.825.729.077	76.051.057.154
Hàng gửi bán	7.629.885.069	2.244.712.133
Hàng hóa	1.988.848.909	1.131.595.745
Công cụ, dụng cụ	414.207.689	2.845.940.056
TỔNG CỘNG	<u>1.014.032.107.461</u>	<u>721.816.532.825</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(14.145.734.620)</u>	<u>(17.547.973.908)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>999.886.372.841</u>	<u>704.268.558.917</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	17.547.973.908	12.783.107.739
<i>Tăng</i> : Dự phòng trích lập trong năm	14.552.821.309	16.518.848.741
<i>Giảm</i> : Sử dụng và hoàn nhập trong năm	<u>(17.955.060.597)</u>	<u>(11.753.982.572)</u>
Số cuối năm	<u>14.145.734.620</u>	<u>17.547.973.908</u>

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	270.906.261.410	570.243.932.008	61.398.771.329	3.578.264.838	906.127.229.585
Xây dựng cơ bản hoàn thành	66.457.913.657	160.288.192.059	-	-	226.746.105.716
Mua mới trong năm	446.090.909	17.196.073.006	17.310.595.238	960.114.802	35.912.873.955
Phân loại lại	-	(1.151.746.690)	-	1.151.746.690	-
Thanh lý, nhượng bán	(7.397.125.124)	(17.883.538.898)	(1.921.887.581)	(81.595.000)	(27.284.146.603)
Góp vốn vào Công ty con	(197.609.173.876)	(279.071.006.637)	(18.791.937.285)	(416.356.709)	(495.888.474.507)
Số cuối năm	132.803.966.976	449.621.904.848	57.995.541.701	5.192.174.621	645.613.588.146
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	39.504.447.776	144.613.405.256	18.572.499.989	1.934.087.482	204.624.440.503
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(86.892.837.174)	(342.311.134.621)	(35.193.429.000)	(2.621.846.283)	(467.019.247.078)
Khấu hao trong năm	(7.867.149.070)	(38.328.865.530)	(5.791.722.321)	(340.566.556)	(52.328.303.477)
Phân loại lại	-	342.516.832	-	(342.516.832)	-
Thanh lý, nhượng bán	6.389.289.882	17.240.594.002	1.446.887.593	61.365.000	25.138.136.477
Góp vốn vào Công ty con	32.704.009.858	147.974.953.174	7.764.742.178	345.739.416	188.789.444.626
Số cuối năm	(55.666.686.504)	(215.081.936.143)	(31.773.521.550)	(2.897.825.255)	(305.419.969.452)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	184.013.424.236	227.932.797.387	26.205.342.329	956.418.555	439.107.982.507
Số cuối năm	77.137.280.472	234.539.968.705	26.222.020.151	2.294.349.366	340.193.618.694

Trong đó:
Thế chấp cho các khoản vay
(Thuyết minh số 19)

118.828.492.288

2.591.597.252

118.828.492.288

13.216.059

193.066.457.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và cuối năm	<u>50.991.285.959</u>	<u>2.912.202.192</u>	<u>53.903.488.151</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(10.897.971.001)	(970.734.060)	(11.868.705.061)
Hao mòn trong năm	<u>(764.869.292)</u>	<u>(582.440.436)</u>	<u>(1.347.309.728)</u>
Số cuối năm	<u>(11.662.840.293)</u>	<u>(1.553.174.496)</u>	<u>(13.216.014.789)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>40.093.314.958</u>	<u>1.941.468.132</u>	<u>42.034.783.090</u>
Số cuối năm	<u>39.328.445.666</u>	<u>1.359.027.696</u>	<u>40.687.473.362</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Bắc	52.367.247.149	-
Dự án triển khai hệ thống ERP	27.666.110.450	-
Dự án sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	17.895.765.250	-
Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Sài Gòn	17.809.936.740	-
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Trung	-	104.743.314.342
Dự án dây chuyền nấu đúc cán nhôm	-	21.118.012.758
Khác	7.187.904.796	10.825.436.757
TỔNG CỘNG	<u>250.370.446.749</u>	<u>264.130.246.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	889.000.000.000	570.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	4.255.681.301	4.255.681.301
GIÁ TRỊ THUẦN	893.255.681.301	574.255.681.301

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	%	Giá gốc	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	100%	470.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	889.000.000.000		570.000.000.000	

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm).

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000
TỔNG CỘNG	4.255.681.301	4.255.681.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.739.456.022	4.392.060.606
Chi phí thử nghiệm	2.863.354.959	1.299.735.417
Công cụ, dụng cụ	2.437.666.668	1.213.692.044
Khác	4.438.434.395	1.878.633.145
Dài hạn	72.632.493.245	101.313.687.913
Tiền thuê đất (*)	66.984.401.506	88.688.363.680
Công cụ, dụng cụ	2.862.534.416	5.989.301.340
Khác	2.785.557.323	6.636.022.893
TỔNG CỘNG	82.371.949.267	105.705.748.519

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	480.506.084.574	337.827.560.999
Gerald Metals SA	10.234.799.871	9.528.306.827
Glencore International Ag	-	42.777.159.668
Khác	51.934.229.675	131.551.045.773
TỔNG CỘNG	542.675.114.120	521.684.073.267

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	19.748.537.539	16.514.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	14.194.000.000	6.455.700.000
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	8.506.214.402	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.901.000.000	7.938.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.934.993.712	982.518.381
Khác	41.220.353.600	24.235.106.849
TỔNG CỘNG	93.505.099.253	56.125.325.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	980.777.660.098	(967.100.155.874)	13.677.504.224
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.079.597.025	85.945.782.083	(70.558.450.742)	30.466.928.366
Thuế giá trị gia tăng	4.404.517.747	123.355.742.502	(111.830.380.769)	15.929.879.480
Thuế thu nhập cá nhân	3.707.540.985	21.677.286.994	(19.992.613.463)	5.392.214.516
Thuế khác	565.192.941	5.201.643.450	(5.766.836.391)	-
TỔNG CỘNG	23.756.848.698	236.180.455.029	(208.148.281.365)	51.789.022.362

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.023.428.332	2.266.004.681
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.192.473.000	5.113.274.000
Chi phí phải trả khác	1.266.474.732	4.745.673.288
TỔNG CỘNG	5.482.376.064	12.124.951.969

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ và ký cược (*)	45.302.316.125	84.521.686.532
Cổ tức phải trả	5.188.460.450	4.016.729.450
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	-	90.447.835.282
Chi phí phải trả khác	742.618.614	291.468.919
TỔNG CỘNG	51.233.395.189	179.277.720.183

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.598.082.594	30.069.108.401
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29.496.702.594	23.269.108.401
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.101.380.000	6.800.000.000
Dài hạn	59.315.495.319	53.292.511.327
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	59.315.495.319	53.292.511.327
TỔNG CỘNG	91.913.577.913	83.361.619.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND		
	<i>Vay ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 19.1)	<i>Vay dài hạn</i> (Thuyết minh số 19.2)	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	647.354.866.370	127.539.354.933	774.894.221.303
Nhận tiền vay	4.710.503.814.621	147.068.038.338	4.857.571.852.959
Trả tiền vay	(4.559.550.253.547)	(4.640.000.000)	(4.564.190.253.547)
Phân loại lại	36.860.000.000	(36.860.000.000)	-
Số cuối năm	<u>835.168.427.444</u>	<u>233.107.393.271</u>	<u>1.068.275.820.715</u>

19.1 Các khoản vay ngắn hạn

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	798.308.427.444	624.794.866.370
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.2)	36.860.000.000	22.560.000.000
TỔNG CỘNG	<u>835.168.427.444</u>	<u>647.354.866.370</u>

(i) Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày</i> <i>đáo hạn</i>
	VND	%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	275.649.968.868	5,7 - 5,8	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.427.645.131	5,6 - 5,7	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Hồ Chí Minh	106.083.847.500	5,3 - 5,65	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.674.312.526	5,2	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.194.341.002	5,6	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	58.278.312.417	5,6	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Bank Of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	50.000.000.000	5,1	Ngày 30 tháng 3 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>798.308.427.444</u>		

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND	%/năm			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	107.784.435.107	9,4 - 9,59	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung"
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	106.352.903.164	7,11 - 8,47	Ngày 10 tháng 10 năm 2025	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Tài trợ cho dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - giai đoạn 1", dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn" và dự án "Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	55.830.055.000	8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	269.967.393.271				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	36.860.000.000				
Vay dài hạn	233.107.393.271				

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	211.451.675.379	1.226.472.827.913
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	358.413.983.108	358.413.983.108
Trích quỹ	-	-	-	-	(29.711.001.706)	(29.711.001.706)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(172.800.000.000)	(172.800.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315
Mua trong năm (i)	-	-	(6.220.002.735)	-	-	(6.220.002.735)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	546.530.782.585	546.530.782.585
Trích quỹ	-	-	-	-	(12.927.250.169)	(12.927.250.169)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(345.600.000.000)	(345.600.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996

(i) Từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến ngày 20 tháng 12 năm 2019, Công ty đã mua 110.570 cổ phiếu quỹ.

(ii) Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019. Vào ngày 21 tháng 8 năm 2019, Công ty đã chia cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng Quản trị số 30/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần (VND)	Sở hữu (%)	Vốn cổ phần (VND)	Sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	540.432.450.000	93,83%	540.432.450.000	93,83%
Các cổ đông khác	35.567.550.000	6,17%	35.567.550.000	6,17%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>576.000.000.000</u>	<u>576.000.000.000</u>

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	110.570	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.489.430	57.600.000

20.5 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố	345.600.000.000	172.800.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(344.428.269.000)	(172.589.148.s500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	8.474.660.704.238	6.934.118.256.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	7.308.069.023.304	5.829.199.402.825
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1.112.408.533.754	1.064.365.765.619
<i>Doanh thu khác</i>	54.183.147.180	40.553.088.331
Các khoản giảm trừ doanh thu	(112.061.104.658)	(98.766.439.935)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(108.821.263.581)	(94.730.905.136)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.239.841.077)	(4.035.534.799)
DOANH THU THUẦN	<u>8.362.599.599.580</u>	<u>6.835.351.816.840</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	6.962.138.364.455	5.613.933.155.775
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	1.400.461.235.125	1.221.418.661.065

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	250.171.292.500	149.922.930.834
Lãi đầu tư trái phiếu	-	7.719.649.248
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.060.654.490	1.505.401.321
Khác	2.965.815.859	2.367.390.128
TỔNG CỘNG	<u>255.197.762.849</u>	<u>161.515.371.531</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.377.073.011.483	5.163.397.641.389
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.111.136.159.270	1.063.067.478.645
Giá vốn khác	52.138.886.882	27.262.204.203
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.402.239.288)	4.764.866.169
TỔNG CỘNG	<u>7.536.945.818.347</u>	<u>6.258.492.190.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu thanh toán	69.496.324.269	11.276.445.093
Lãi tiền vay	63.378.698.883	43.972.898.880
Lãi kỳ quỹ	2.770.390.275	10.156.684.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá	778.762.769	1.711.402.213
TỔNG CỘNG	<u>136.424.176.196</u>	<u>67.117.430.747</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.481.924.407	34.204.910.540
Chi phí nhân viên	44.504.340.357	18.993.492.349
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	41.609.298.643	41.923.196.417
Chi phí nhiên liệu, dụng cụ	17.780.988.634	144.920.302
Chi phí bảo hành	13.623.992.623	40.951.723.081
Chi phí khấu hao	2.767.834.733	-
TỔNG CỘNG	<u>180.768.379.397</u>	<u>136.218.242.689</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	62.779.176.080	63.053.692.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.807.606.466	22.641.763.729
Chi phí dự phòng	15.651.442.399	3.217.537.571
Chi phí nghiên cứu và phát triển	14.277.342.883	9.385.989.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.698.611.891	3.776.920.336
Chi phí khác	9.957.063.041	17.364.584.381
TỔNG CỘNG	<u>138.171.242.760</u>	<u>119.440.487.336</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.005.969.108	8.409.202.217
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	3.918.064.167	3.383.010.130
Phạt vi phạm hợp đồng	3.432.027.167	3.006.701.871
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	752.176.866
Thu nhập khác	655.877.774	1.267.313.350
Chi phí khác	(5.352.902.521)	(6.057.957.028)
Khoản điều chỉnh tiền thuê đất	(2.634.548.193)	-
Tiền phạt thuế	(1.414.454.379)	(4.238.391.833)
Lỗ từ thanh lý tài sản	(527.600.451)	-
Chi phí khác	(776.299.498)	(1.819.565.195)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.653.066.587</u>	<u>2.351.245.189</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.692.252.326.324	6.081.670.631.563
Chi phí nhân viên	227.456.367.433	215.845.053.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.571.480.018	59.006.527.310
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	53.675.613.205	64.727.032.789
Chi phí khác	169.735.080.700	157.539.497.790
TỔNG CỘNG	<u>8.261.690.867.680</u>	<u>6.578.788.743.104</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") tại mức thuế suất phổ thông 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.945.782.083	64.379.495.807
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.335.752.352)	(4.843.396.533)
TỔNG CỘNG	<u>81.610.029.731</u>	<u>59.536.099.274</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	628.140.812.316	417.950.082.382
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	125.628.162.463	83.590.016.476
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	7.149.133.029	5.978.316.107
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	838.827.839	-
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(50.034.258.500)	(29.984.586.167)
Khác	(1.971.835.100)	(47.647.142)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	81.610.029.731	59.536.099.274

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.857.357.633	-	3.857.357.633	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.829.146.923	3.509.594.781	(680.447.858)	3.509.594.781
Dự phòng phải thu	1.971.835.100	-	1.971.835.100	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	620.276.000	1.360.000.000	(739.724.000)	1.360.000.000
Chi phí phải trả	-	73.268.523	(73.268.523)	(95.716.696)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	69.518.448
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	9.278.615.656	4.942.863.304		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			4.335.752.352	4.843.396.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.461.809.364.464	348.984.601.887
		Bán hàng hóa và dịch vụ	1.042.418.796.303	874.167.416.653
		Góp vốn	319.000.000.000	170.000.000.000
		Lợi nhuận được chia	250.000.000.000	149.607.205.534
		Mua tài sản cố định	1.935.947.023	-
		Thanh lý tài sản cố định	1.252.240.130	7.628.748.330
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	1.185.955.781.291	1.854.942.815.554
		Mua dịch vụ	229.408.901	-
		Cổ tức đã trả	-	76.496.202.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	701.685.800.559	1.134.033.419.484
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	670.031.766.182	-
		Cổ tức đã trả	324.259.470.000	-
		Bán hàng hóa	23.649.953.920	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	201.727.088.284	239.739.942.807
		Mua hàng hóa và dịch vụ	44.596.890.076	-
		Mua tài sản cố định	3.167.862.223	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	109.066.540.883	70.213.574.124
		Mua nguyên vật liệu	-	257.872.376.882
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	23.553.855.735	37.297.727.481
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.430.000.000	1.360.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	16.400.384.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên liệu và cung cấp dịch vụ	96.098.597.881	30.974.495.101
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	26.014.949.312	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	20.263.042.054	5.989.741.841
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	8.213.318.282	50.726.750.381
			150.589.907.529	87.690.987.323
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua dịch vụ	1.287.100.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.922.178.980	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.814.732	982.518.381
			1.934.993.712	982.518.381
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên hàng hóa	448.214.595.023	82.858.962.967
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	31.190.763.551	83.729.537.578
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty cùng tập đoàn	Phí dịch vụ tư vấn	1.045.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	55.726.000	161.640.866.008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	9.568.002.561
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	30.191.885
			480.506.084.574	337.827.560.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	<u>21.436.956.109</u>	<u>12.925.018.306</u>

30. CAM KẾT

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - Công ty con của Công ty với số tiền là 156.782.253.721 VNĐ tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VNĐ).

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	24.592,00	14.792,41
Đồng Euro (EUR)	679	679
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
Công Ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	14.083.657.234	-
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Công ty TNHH Việt Hàn	7.000.000.000	-
Khác	10.616.376.338	412.181.263
TỔNG CỘNG	<u>58.433.794.581</u>	<u>27.145.942.272</u>

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thế Hiền
Người lập




Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 628,14 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 210,19 tỷ đồng (tương ứng tăng 50,3%) so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ kế toán năm 2018 (trị giá là 417,95 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Lợi nhuận công ty con nộp về trong 2019 là 250 tỷ đồng (năm 2018 là 149,6 tỷ đồng), tăng 67% so với năm trước; và
- Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình chuyên môn hóa sản xuất và bán hàng dẫn đến doanh thu tăng 22% đồng thời do tối ưu hóa chi phí sản xuất làm lợi nhuận trước thuế tăng 50,3%.



Phạm Thế Hiển
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020